

Số: 1024/QĐ-UBND

Kiên Giang, ngày 18 tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt đồ án Điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Rạch Giá,
tỉnh Kiên Giang đến năm 2040**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị; Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

Căn cứ Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 689/QĐ-UBND ngày 19/3/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Nhiệm vụ Điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang đến năm 2040;



Căn cứ Văn bản số 5298/BXD-QHKT ngày 21/11/2022 của Bộ Xây dựng về việc góp ý đồ án Điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang đến năm 2040;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 881/TTr-SXD ngày 12/4/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đồ án Điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang đến năm 2040, với nội dung như sau:

1. Phạm vi và ranh giới lập điều chỉnh quy hoạch chung

- Phạm vi lập điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Rạch Giá có diện tích khoảng 13.885 ha, bao gồm diện tích thành phố Rạch Giá 10.446 ha và khoảng 3.440 ha diện tích lấn biển mới và phát triển các đảo trên không gian vịnh Rạch Giá (các khu lấn biển mới khoảng 640 ha và các đảo nhân tạo khoảng 2.800 ha).

- Phạm vi, ranh giới nghiên cứu lập quy hoạch được xác định như sau:

- + Phía Tây Bắc giáp huyện Hòn Đất.
- + Phía Đông Bắc giáp huyện Tân Hiệp.
- + Phía Đông Nam và Nam giáp huyện Châu Thành.
- + Phía Tây giáp vịnh Rạch Giá.

2. Mục tiêu quy hoạch

- Đến năm 2030: Cân bằng và phát triển bền vững cấu trúc đô thị kinh tế bền vững - xanh, phát huy thế mạnh kinh tế biển, hoàn thành và đạt các tiêu chí đô thị loại I, là trung tâm kinh tế lớn nhất tỉnh, vùng kinh tế trọng điểm vùng đồng bằng sông Cửu Long, trung tâm thương mại đầu mối cấp vùng.

- Đến năm 2040: Phát triển đô thị là trung tâm vùng kinh tế phát triển năng động, là đô thị du lịch đẳng cấp quốc tế phát triển bền vững, phát triển đô thị thông minh trong các lĩnh vực mũi nhọn; là trung tâm du lịch, thương mại tài chính, dịch vụ, du lịch tầm vóc quốc tế; trung tâm đào tạo, y tế; bảo tồn cảnh quan và đô thị có năng lực thích ứng biến đổi khí hậu.

3. Tính chất, chức năng

- Trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, du lịch, y tế, khoa học kỹ thuật và dịch vụ du lịch của tỉnh Kiên Giang.

- Trung tâm dịch vụ du lịch, dịch vụ thương mại tầm quốc gia và quốc tế, là trung tâm hỗ trợ du lịch cho vùng du lịch trọng điểm quốc gia Phú Quốc - Hà Tiên - Rạch Giá.

- Là trung tâm kinh tế biển, thương mại dịch vụ tại khu vực ven biển phía Tây của vùng đồng bằng sông Cửu Long; Là trung tâm nuôi trồng, đánh bắt và xuất khẩu thủy hải sản; trung tâm công nghiệp chế biến nông - thủy sản.

- Trung tâm đầu mối giao thông hàng không, đường biển, đường bộ của vùng Đồng bằng sông Cửu Long và vùng ASEAN.

- Trung tâm đô thị xanh, phát triển bền vững, đô thị thông minh ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Là khu vực có vị trí quan trọng về quốc phòng, an ninh.

4. Quy mô dân số, đất đai theo các giai đoạn phát triển

a) Dự báo về quy mô dân số

- Đến năm 2030: Tổng dân số khoảng 440.000 - 500.000 người (*trong đó: Dân số thường trú khoảng 410.000 người và dân số quy đổi khoảng 90.000 người*). Bao gồm:

+ Dân số khu vực đất liền của thành phố khoảng 330.000 - 370.000 người.

+ Dân số khu vực lấn biển mới của thành phố khoảng 30.000 - 40.000 người.

+ Dân số khu vực phát triển không gian đảo nhân tạo trên vịnh Rạch Giá khoảng 80.000 - 90.000 người.

- Đến năm 2040: Tổng dân số khoảng 580.000 - 590.000 người (*trong đó: Dân số thường trú khoảng 472.000 người và dân số quy đổi khoảng 118.000 người*). Bao gồm:

+ Dân số khu vực đất liền của thành phố khoảng 430.000 - 440.000 người.

+ Dân số khu vực lấn biển mới của thành phố khoảng 35.000 - 45.000 người.

+ Dân số khu vực phát triển không gian bờ biển và hệ thống đảo nhân tạo trên vịnh Rạch Giá khoảng 95.000 - 105.000 người.

b) Dự báo về quy mô đất đai

- Đến năm 2030: Tổng diện tích tự nhiên khu vực nghiên cứu khoảng 12.229 ha. Trong đó: Khu vực đất liền khoảng 10.446 ha; Khu vực dự kiến lấn biển mới khoảng 640 ha và khu vực hệ thống đảo nhân tạo khoảng 1.144 ha. Tổng diện tích đất xây dựng đô thị khoảng 6.291 ha chiếm 51,4% đất khu vực nghiên cứu (*trong đó đất dân dụng khoảng 4.767ha*). Bao gồm:

+ Khu vực nội thành hiện hữu: Tổng diện tích đất khu vực nghiên cứu khoảng 6.599 ha, gồm: Khoảng 5.959 ha đất tự nhiên và khoảng 640 ha diện tích dự kiến lấn biển. Trong đó: Đất xây dựng đô thị khoảng 4.580 ha (*đất dân dụng khoảng 3.910 ha*); đất nông nghiệp và chức năng khác khoảng 2.018 ha.

+ Khu vực ngoại thành: Tổng diện tích đất tự nhiên khoảng 4.487 ha. Trong đó: Đất xây dựng nông thôn khoảng 656 ha; còn lại là đất nông nghiệp và chức năng khác.

+ Khu vực phát triển không gian bờ biển và hệ thống đảo nhân tạo trên vịnh Rạch Giá: Tổng diện tích đất khu vực nghiên cứu khoảng 1.144 ha, gồm: Đất xây dựng đô thị khoảng 1.054 ha (*đất dân dụng khoảng 752 ha*) và đất các khu chức năng khác khoảng 90 ha.

- Đến năm 2040: Tổng diện tích đất khu vực nghiên cứu khoảng 13.885 ha. Trong đó: Khu vực đất liền khoảng 10.446 ha; Khu vực dự kiến lấn biển mới khoảng 640 ha và Khu vực hệ thống đảo nhân tạo khoảng 2.800 ha. Tổng diện tích đất xây dựng đô thị khoảng 8.168 ha chiếm 58,8% đất khu vực nghiên cứu (trong đó đất dân dụng khoảng 5.877 ha). Bao gồm:

+ Khu vực nội thành hiện hữu: Tổng diện tích đất khu vực nghiên cứu khoảng 6.599 ha, gồm: Khoảng 5.959 ha đất tự nhiên và khoảng 640 ha diện tích dự kiến lấn biển. Trong đó: Đất xây dựng đô thị khoảng 5.355 ha (đất dân dụng khoảng 4.611 ha); đất nông nghiệp và chức năng khác khoảng 1.243 ha.

+ Khu vực ngoại thành: Tổng diện tích đất tự nhiên khoảng 4.487 ha. Trong đó: Đất xây dựng nông thôn khoảng 801 ha; còn lại là đất nông nghiệp và chức năng khác.

+ Khu vực phát triển không gian bờ biển và hệ thống đảo nhân tạo trên vịnh Rạch Giá: Tổng diện tích đất khu vực nghiên cứu khoảng 2.800 ha bao gồm: Đất xây dựng đô thị khoảng 2.011 ha (đất dân dụng khoảng 1.161 ha) và đất các khu chức năng khác khoảng 789 ha.

5. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chủ yếu

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Quy hoạch | |
|-----------|---|--|-----------|-------|
| | | | 2030 | 2040 |
| I | Đất dân dụng | m ² /người | | |
| 1.1 | Đất đơn vị ở | m ² /người | | |
| | Trong đó: đất đơn vị ở xây dựng mới | m ² /người | <50 | <50 |
| 1.2 | Đất công trình công cộng cấp đô thị | m ² /người | >4 | >4 |
| 1.3 | Đất cây xanh TDTT | m ² /người | | |
| | Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người | m ² /người | ≥10 | ≥15 |
| | Đất cây xanh sử dụng công cộng khu vực nội thành, nội thị bình quân đầu người | m ² /người | >6 | >6 |
| 1.4 | Đất giao thông khu vực | m ² /người | >19 | >19 |
| II | Hạ tầng kỹ thuật | | | |
| 2.1 | Mật độ đường phố chính và khu vực | km/km ² đất xây dựng đô thị | 4 - 6 | 4 - 6 |

| | | | | |
|-----|---|------------------------|---------|---------|
| 2.2 | Tỷ lệ đất giao thông (<i>không bao gồm giao thông tỉnh</i>) tính đến đường phân khu vực | % đất XDĐT | 18 - 20 | 18 - 20 |
| 2.3 | Cấp nước | | | |
| - | Cấp nước sinh hoạt (Qsh) | l/ng.ngđ | 120 | 150 |
| - | Cấp nước công nghiệp | m ³ /ha.ngđ | 20-30 | 20-30 |
| - | Cấp nước dịch vụ, công cộng | m ³ /ngđ | 15%Qsh | 15%Qsh |
| 2.4 | Tỷ lệ thu gom nước thải | | | |
| - | Tỷ lệ thu gom nước thải sinh hoạt | % | 95 | 100 |
| - | Tỷ lệ thu gom nước thải CN | % | 95 | 100 |
| 2.5 | Chỉ tiêu thu gom chất thải rắn | kg/ng/ngày | >1 | 1,3 |
| 2.6 | Cấp điện sinh hoạt | W/người | 450 | 700 |

6. Định hướng tổ chức không gian đô thị

6.1. Mô hình, cấu trúc phát triển và định hướng không gian

a) Mô hình và cấu trúc phát triển

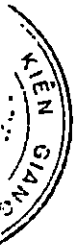
- Định hướng mở rộng phát triển không gian nội thành về phía Tây. Hình thành các trục phát triển du lịch nghỉ dưỡng - thương mại dịch vụ theo hướng Đông - Tây, các không gian phức hợp, thương mại dịch vụ, nghỉ dưỡng ở các khu lấn biển và đảo nhân tạo trên vịnh Rạch Giá hướng đến mục tiêu đô thị dịch vụ du lịch nghỉ dưỡng. Hình thành các trục thương mại - dịch vụ theo hướng Nam - Bắc ở các khu lấn biển.

- Các không gian đảo phức hợp liên kết với các địa điểm du lịch xung quanh như đảo Hòn Tre, Lại Sơn, Nam Du, thành phố Phú Quốc để đáp ứng nhu cầu đa dạng về du lịch nghỉ dưỡng.

- Xây dựng khu vực thí điểm đô thị xanh (*Carbon Zero*) và kết nối với tài nguyên du lịch hiện hữu. Hình thành các khu ở xanh thông minh thí điểm chuyên môn hóa như nhà ở xanh thông minh, xây dựng cây xanh, công viên và quy hoạch đường gió chống đảo nhiệt, xây dựng đường đi bộ, đi xe đạp, hệ thống tuần hoàn nước, cung cấp đầy đủ năng lượng mới tái tạo.

- Kết hợp mô hình TOD (*mô hình phát triển đô thị gắn kết với giao thông công cộng*) để xây dựng thành phố Rạch Giá trở thành đô thị đầu mối giao thông cấp vùng, quốc gia về giao thông đường không, đường thủy và đường bộ.

- Khu vực ngoại thành hiện hữu (*xã Phi Thông*): Xây dựng nông thôn mới gắn với việc hình thành các trung tâm dịch vụ nông thôn; Phát triển du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng gắn với phát triển nông nghiệp chất lượng cao, cảnh quan kênh - rạch, cảnh quan nông nghiệp.



- Định hướng trong tương lai thành phố Rạch Giá sẽ tiếp tục phát triển mở rộng không gian đô thị về phía Đông Nam thành phố như: Mở rộng không gian về phía Nam đến khu vực giáp với tuyến đường tránh Quốc lộ 80, về phía Đông đến khu vực giáp với tuyến đường Cao tốc Hà Tiên - Rạch Giá - Bạc Liêu.

b) Định hướng phát triển không gian đô thị

- Đối với khu vực nội thành hiện hữu (*thuộc phạm vi các phường hiện hữu*): Giữ lại các khu dân cư hiện có, đã hình thành ổn định theo quy hoạch chi tiết phê duyệt trước năm 2008; Cải tạo, chỉnh trang, nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội kết hợp với hình thành và phát triển các trục, trung tâm thương mại, khách sạn cao cấp, trung tâm dịch vụ tổng hợp cao tầng và các khu phố mua sắm; Phát triển mới các khu đô thị, khu dân cư theo quy hoạch được phê duyệt.

- Các khu vực cải tạo, nâng cấp (*thuộc phạm vi các phường phía Bắc, phía Đông và phía Nam thành phố*): Giữ lại các khu dân cư hiện có, đã hình thành ổn định theo quy hoạch chi tiết phê duyệt trước năm 2008; Cải tạo, chỉnh trang, nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội kết hợp với việc hình thành thêm các không gian hướng ra sông và kênh, rạch lớn để khai thác cảnh quan và dịch vụ dọc sông.

- Các khu vực phát triển mới:

+ Khu đô thị mới Vĩnh Quang thuộc phường Vĩnh Quang (*cửa ngõ phía Bắc thành phố*): Phát triển các khu chức năng hành chính, thương mại, dịch vụ, ở sinh thái gắn với hệ thống hạ tầng xã hội đồng bộ và hiện đại.

+ Khu đô thị mới Vĩnh Thông: Xây dựng khu đô thị sinh thái với không gian mặt nước của hệ thống hồ điều hòa; phát triển các trung tâm thương mại, chợ, siêu thị; phát triển trung tâm nghiên cứu nông nghiệp giá trị cao và các dự án công nghệ cao.

+ Khu đô thị mới Vĩnh Hiệp (*cửa ngõ phía Đông thành phố*): Phát triển theo hướng là khu đô thị mới kiểu mẫu, hiện đại gắn với khu công viên cây xanh mặt nước, công viên chuyên đề, các công trình công cộng cấp đô thị, công trình đầu mối hạ tầng. Các khu dân cư hiện hữu được cải tạo, nâng cấp hài hòa với các không gian ở mới. Ưu tiên bảo vệ hệ thống cảnh quan tự nhiên (*Kênh, rạch*), phát huy các điều kiện thuận lợi của khu vực để đáp ứng nhu cầu phát triển nhưng vẫn đảm bảo ứng phó được với tình hình biến đổi khí hậu ngày càng phức tạp.

+ Khu đô thị mới Rạch Sỏi (*cửa ngõ phía Nam thành phố*): Phát triển các khu dân cư với các khu nhà ở cao cấp, khách sạn, nhà hàng ven biển, trung tâm mua sắm, nghỉ ngơi thư giãn và khai thác dịch vụ vui chơi giải trí kết nối thuận lợi với tuyến giao thông ven biển.

+ Khu đô thị mới Vĩnh Lợi (*khu vực sân bay cũ thuộc phường Vĩnh Lợi*): Phát triển các khu dân cư với các khu nhà ở mật độ trung bình gắn kết với khu vực dân cư hiện hữu cải tạo, chỉnh trang, đảm bảo đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật. Xây dựng các trung tâm thương mại, siêu thị, trung tâm nghiên cứu, đào tạo nhân lực cho vùng, đầu mối giao thông liên tỉnh.



- Khu vực dự trữ phát triển, du lịch sinh thái gắn với nông nghiệp chất lượng cao (*thuộc các phường Vĩnh Thông và xã Phi Thông*): Bảo tồn và phát triển vùng sản xuất lúa và hoa màu, nuôi yến, gắn với khai thác hình thức du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái; hình thành một số khu vực sản xuất nông nghiệp áp dụng khoa học kỹ thuật và công nghệ tiên tiến. Cải thiện môi trường sống khu dân cư nông thôn; hình thành các trung tâm dịch vụ nông thôn để tăng cường khả năng tiếp cận với các dịch vụ đô thị.

- Hệ thống các trung tâm:

+ Trung tâm hành chính cấp tỉnh và cấp đô thị: Trong giai đoạn ngắn hạn, giữ nguyên vị trí và quy mô, chỉ nâng cấp cải tạo. Trong giai đoạn dài hạn, xây dựng mới trung tâm hành chính tỉnh tại khu vực Lạc Hồng, xứng tầm là trung tâm hành chính - kinh tế của tỉnh Kiên Giang, một trung tâm đô thị biển; Phát triển nền hành chính điện tử và ứng dụng công nghệ cao.

+ Trung tâm thương mại: Hình thành mạng lưới trung tâm thương mại dịch vụ hỗn hợp và công cộng cấp đô thị tại khu trung tâm đô thị hiện hữu, trung tâm các khu vực phát triển mới trên dọc tuyến đường 3 tháng 2 và đường Nguyễn Trung Trực, Tôn Đức Thắng. Các trung tâm thương mại dịch vụ cấp khu vực bố trí dọc theo các tuyến đường chính và trung tâm các khu đô thị. Cải tạo, nâng cấp và phát triển chợ truyền thống tại các khu dân cư hiện hữu.

+ Trung tâm vui chơi giải trí và dịch vụ du lịch cao cấp: Đầu tư phát triển mới hệ thống các công trình vui chơi giải trí, dịch vụ du lịch cấp tỉnh và cấp vùng đảm bảo tiêu chí đô thị loại I.

+ Trung tâm giáo dục đào tạo: Cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới các trường trung học phổ thông đáp ứng nhu cầu các khu vực dân cư theo tiêu chuẩn, xây dựng các trường học đảm bảo bán kính phục vụ và chất lượng tầm quốc gia và quốc tế. Cải tạo và nâng cấp các trường (*Trường Cao đẳng Sư phạm Kiên Giang, Cao đẳng Y tế Kiên Giang, Cao đẳng Kiên Giang,...*). Đầu tư và nghiên cứu thành lập các trường đào tạo nghề, các trường chuyên nghiệp cấp vùng để phát triển nguồn nhân lực cho các thành phố Rạch Giá, Phú Quốc, Hà Tiên và vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

+ Trung tâm y tế, chăm sóc sức khỏe: Cải tạo, nâng cấp các trung tâm y tế cấp đô thị như Bệnh viện đa khoa tỉnh, bệnh viện Bình An, bệnh viện y học cổ truyền,... đáp ứng yêu cầu phát triển đô thị loại I. Nghiên cứu đầu tư xây dựng bệnh viện quốc tế tại khu vực đô thị mới; hình thành các trung tâm điều dưỡng, chăm sóc sức khỏe, các trung tâm y tế chuyên ngành kết hợp dịch vụ nghỉ dưỡng, du lịch khám chữa bệnh. Định hướng khu vực bệnh viện đa khoa tỉnh trước đây (*thuộc phường Vĩnh Thanh Vân*) sẽ hình thành một trung tâm chăm sóc sức khỏe cộng đồng phục vụ cho thành phố Rạch Giá.

+ Trung tâm văn hóa: Cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới các công trình văn hóa cấp đô thị: Nhà văn hóa, thư viện, bảo tàng đảm bảo tiêu chí đô thị loại I...; Cải tạo và hoàn thiện mạng lưới công trình văn hóa tại các khu đô thị.

+ Trung tâm thể dục thể thao: Cải tạo nâng cấp các công trình như Sân vận

động tình, Trung tâm TDTT thanh thiếu niên, Trung tâm hoạt động thanh niên tại khu vực phường An Hòa, đường Nguyễn Trung Trực, kết nối không gian với công viên An Hòa. Đầu tư xây dựng trung tâm thể dục thể thao thành phố, các trung tâm TDTT - vui chơi giải trí tại các không gian đô thị biển.

+ Trung tâm dịch vụ hàng không: Là khu vực được hình thành để đáp ứng các yêu cầu về dịch vụ hàng không gắn với sân bay Rạch Giá, phát triển các dịch vụ hậu cần hỗ trợ cho các công trình đầu mối giao thông liên kết vùng.; khu hậu cần sân bay, trung tâm logistics, công nghiệp công nghệ cao xuất khẩu, kho tàng, dịch vụ hàng không.

+ Nghiên cứu phát triển các trung tâm Công nghiệp công nghệ cao, Nông nghiệp công nghệ cao tại khu vực phía Bắc thành phố Rạch Giá thuộc phường Vĩnh Thông và xã Phi Thông.

- Hệ thống công viên cây xanh và mặt nước: Ưu tiên giữ lại các không gian mặt nước hiện có; mở rộng không gian mặt nước kết hợp việc khơi thông, gia cố các kênh rạch hiện hữu. Phát triển mới hệ thống công viên cây xanh cấp đô thị và cấp đơn vị ở, các công viên chuyên đề, hệ thống cây xanh ven biển và xung quanh các đảo nhân tạo.

c) Định hướng phát triển nông thôn

- Đối với khu vực nông thôn thuộc xã Phi Thông: Xây dựng nông thôn mới gắn với việc hình thành các trung tâm dịch vụ nông thôn. Ưu tiên phát triển chức năng dịch vụ - du lịch - giải trí gắn với cảnh quan kênh - rạch, cảnh quan nông nghiệp; Bảo vệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp; Kiểm soát mật độ dân số và mật độ xây dựng trong các điểm dân cư nông thôn hiện hữu phù hợp với quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng nông thôn mới; Tiên hành cải tạo hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hướng đến phát triển không gian ở nông thôn có điều kiện sinh thái tốt gắn với phát triển du lịch đảm bảo chất lượng sống cao và tạo khoảng không gian chuyển tiếp có kiểm soát phát triển. Xây dựng mô hình thí điểm về làng du lịch cộng đồng tại xã Phi Thông gắn với mô hình xây dựng nông thôn mới.

d) Ranh giới nội, ngoại thành

- Khu vực nội thành gồm: Toàn bộ đất đai của 11 phường hiện có là Vĩnh Quang, Vĩnh Thông, Vĩnh Thanh, Vĩnh Thanh Vân, Vĩnh Bảo, Vĩnh Lạc, An Hòa, Rạch Sỏi, Vĩnh Hiệp, An Bình, Vĩnh Lợi thuộc khu vực thành phố hiện hữu và khu vực mở rộng phát triển không gian bờ biển và hệ thống đảo nhân tạo và vịnh Rạch Giá.

- Khu vực ngoại thành bao gồm: Toàn bộ đất đai của xã Phi Thông.

6.2. Định hướng phát triển các phân khu của thành phố

Trên cơ sở phân vùng cảnh quan, phân vùng chức năng, đặc trưng hoạt động của từng khu vực, định hướng phát triển không gian theo 11 phân khu như sau:

6.2.1. Các phân khu phát triển trong không gian đất liền thành phố Rạch Giá và các khu lấn biển

a) Phân khu đô thị phía Bắc (PK1)

- Tính chất và chức năng: Là khu đô thị hiện hữu cải tạo, mở rộng và phát triển mới được đầu tư nâng cấp về hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đồng bộ. Đầu tư đồng bộ các hệ thống Thương mại - dịch vụ cấp vùng, các khu đô thị kiểu mẫu theo hướng sinh thái - kinh tế. Bao gồm toàn bộ diện tích phường Vĩnh Quang, Vĩnh Thanh và Vĩnh Thanh Vân và các khu lân biển.

- Quy mô: Diện tích khoảng 1.389 ha. Trong đó diện tích tự nhiên khoảng 1.251 ha và khu vực lân biển dự kiến khoảng 138 ha. Chỉ tiêu đất dân dụng khoảng $97,3\text{m}^2/\text{người}$ (bao gồm cả những công trình định hướng phục vụ cho cấp tỉnh, cấp vùng), chỉ tiêu đất đơn vị ở khoảng $63,7\text{m}^2/\text{người}$ (trong đó: Chỉ tiêu đất đơn vị ở hiện trạng khoảng $77,8\text{m}^2/\text{người}$ và đất đơn vị ở xây mới khoảng $45,2\text{m}^2/\text{người}$). Dân số khoảng 125.000 người.

b) Phân khu đô thị sinh thái Vĩnh Thông (PK2)

- Tính chất và chức năng: Là khu đô thị phát triển mới gồm các khu dân cư làm nông nghiệp, nhà vườn sinh thái, hình thành các khu trang trại sinh thái kết hợp làm du lịch. Bao gồm phường Vĩnh Thông và một phần xã Phi Thông.

- Quy mô: Diện tích khoảng 1.406 ha. Chỉ tiêu đất dân dụng khoảng $119,7\text{m}^2/\text{người}$ (bao gồm cả những công trình định hướng phục vụ cho cấp tỉnh, cấp vùng), chỉ tiêu đất đơn vị ở khoảng $62,5\text{m}^2/\text{người}$ (trong đó: Chỉ tiêu đất đơn vị ở hiện trạng khoảng $120,1\text{m}^2/\text{người}$ và đất đơn vị ở xây mới khoảng $40,2\text{m}^2/\text{người}$). Dân số khoảng 43.000 người.

c) Phân khu đô thị biển Phía Tây (PK3)

- Tính chất và chức năng: Là khu đô thị cải tạo, mở rộng và phát triển mới; là trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật, dịch vụ, đầu mối giao thông của tỉnh Kiên Giang; Hình thành các khu liên cơ quan, các trục hành chính - thương mại của đô thị và của tỉnh. Bao gồm toàn bộ diện tích phường Vĩnh Bảo, phường Vĩnh Lạc và phường An Hoà và các khu lân biển.

- Quy mô: Diện tích khoảng 1.346 ha. Trong đó: Diện tích tự nhiên khoảng 1.063 ha và khu vực lân biển dự kiến khoảng 283 ha. Chỉ tiêu đất dân dụng khoảng $106,1\text{m}^2/\text{người}$ (Bao gồm cả những công trình định hướng phục vụ cho cấp tỉnh, cấp vùng và cấp quốc gia), chỉ tiêu đất đơn vị ở khoảng $66,5\text{m}^2/\text{người}$ (Trong đó: Chỉ tiêu đất đơn vị ở hiện trạng khoảng $84,1\text{m}^2/\text{người}$ và đất đơn vị ở xây mới khoảng $39,4\text{m}^2/\text{người}$). Dân số khoảng 114.000 người.

d) Phân khu đô thị phía Đông (PK4)

- Tính chất và chức năng: Là khu đô thị hiện hữu cải tạo chỉnh trang và phát triển mới gồm các khu dân cư cũ được hình thành và phát triển ổn định, có các công trình công cộng và các trụ sở cơ quan hành chính cấp tỉnh. Bao gồm diện tích phường Vĩnh Hiệp, phường An Bình.

- Quy mô: Diện tích khoảng 1.537 ha. Chỉ tiêu đất dân dụng khoảng $97,2\text{m}^2/\text{người}$ (bao gồm cả những công trình định hướng phục vụ cho cấp tỉnh),

chỉ tiêu đất đơn vị ở khoảng $58\text{m}^2/\text{người}$ (trong đó: Chỉ tiêu đất đơn vị ở hiện trạng khoảng $93,4\text{m}^2/\text{người}$ và đất đơn vị ở xây mới khoảng $38,7\text{m}^2/\text{người}$). Dân số khoảng 105.000 người.

đ) Phân khu đô thị phía Nam (PK5)

- Tính chất và chức năng: Là khu đô thị hiện hữu cải tạo, mở rộng và phát triển mới gồm các khu dân cư cũ được hình thành và phát triển ổn định, có các công trình lớn như Trường Cao đẳng sư phạm Kiên Giang, Trung tâm thương mại Rạch Sỏi, các trường học các cấp, Cảng Hàng không Rạch Giá và các công trình công cộng. Bao gồm diện tích phường Rạch Sỏi và phường Vĩnh Lợi và các khu lấn biển.

- Quy mô: Diện tích khoảng 813 ha. Trong đó diện tích tự nhiên khoảng 701 ha, khu vực lấn biển khoảng 111 ha. Chỉ tiêu đất dân dụng khoảng $80\text{m}^2/\text{người}$, chỉ tiêu đất đơn vị ở khoảng $53,4\text{m}^2/\text{người}$ (trong đó: Chỉ tiêu đất đơn vị ở hiện trạng khoảng $67,4\text{m}^2/\text{người}$ và đất đơn vị ở xây mới khoảng $45,9\text{m}^2/\text{người}$). Dân số khoảng 69.000 người.

e) Phân khu đô thị nông nghiệp công nghệ cao Phi Thông (PK6)

- Tính chất và chức năng: Là vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với xây dựng nông thôn mới và phát triển du lịch sinh thái và du lịch cộng đồng. Bao gồm diện tích xã Phi Thông.

- Quy mô: Diện tích khoảng 4.487 ha. Chỉ tiêu đất dân dụng khoảng $217,4\text{m}^2/\text{người}$. Dân số khoảng 19.000 người.

g) Phân khu đô thị sinh thái Hoa Biển (PK10)

- Tính chất và chức năng: Là khu đô thị sinh thái biển, hình ảnh của đô thị biển quốc tế trong tương lai. Xây dựng những khu ở liền kề, biệt thự thấp tầng phù hợp với tiêu chí đô thị xanh, sinh thái, thông minh.

- Quy mô: Diện tích khoảng 108 ha. Chỉ tiêu đất dân dụng khoảng $98,3\text{m}^2/\text{người}$ (Bao gồm cả những công trình định hướng phục vụ cho cấp tỉnh, cấp vùng), chỉ tiêu đất đơn vị ở khoảng $63,1\text{m}^2/\text{người}$. Dân số khoảng 10.000 người.

6.2.2. Các phân khu phát triển không gian bờ biển và hệ thống đảo nhân tạo trên vịnh Rạch Giá

a) Phân khu đô thị Thương mại - dịch vụ - sân Golf (PK7)

- Tính chất và chức năng: Là khu đô thị du lịch sinh thái văn hoá, giải trí cao cấp; trung tâm dịch vụ, thương mại tầm cỡ quốc tế; tổ hợp các loại hình vui chơi giải trí cao cấp, du thuyền...

- Quy mô: Diện tích khoảng 694 ha. Chỉ tiêu đất dân dụng khoảng $98,6\text{m}^2/\text{người}$ (bao gồm cả những công trình định hướng phục vụ cho cấp tỉnh, cấp vùng và cấp quốc gia), chỉ tiêu đất đơn vị ở khoảng $40,2\text{m}^2/\text{người}$. Dân số khoảng 35.000 người.



b) Phân khu đô thị dịch vụ Lạc Hồng (PK8)

- Tính chất và chức năng: Là khu đô thị trung tâm dịch vụ du lịch chất lượng cao kết hợp thương mại, tài chính, văn phòng, bãi tắm biển, là hình ảnh của đô thị biển quốc tế trong tương lai. Xây dựng những tổ hợp công trình điểm nhấn và là biểu tượng của thành phố biển Rạch Giá.

- Quy mô: Diện tích khoảng 450 ha. Chỉ tiêu đất dân dụng khoảng 74m²/người, chỉ tiêu đất đơn vị ở khoảng 40,9 m²/người. Dân số khoảng 55.000 người.

c) Phân Khu đô thị dịch vụ du lịch (PK9)

- Tính chất và chức năng: Là khu đô thị thương mại dịch vụ hỗ trợ phát triển đô thị sân bay; dịch vụ tài chính, hội thảo, hội nghị quốc tế. Phát triển các khu biệt thự biển thấp tầng, khu nghỉ biển.

- Quy mô: Diện tích khoảng 576 ha. Chỉ tiêu đất dân dụng khoảng 192,4m²/người (bao gồm cả những công trình định hướng phục vụ cho cấp tỉnh, cấp vùng và cấp quốc gia), chỉ tiêu đất đơn vị ở khoảng 40m²/người. Dân số khoảng 15.000 người.

d) Phân khu sân bay (PK11)

- Tính chất và chức năng: Là đầu mối giao thông hàng không quốc gia kết hợp phát triển khu đô thị dịch vụ, thương mại, hậu cần hỗ trợ cho các công trình đầu mối giao thông liên kết vùng; khu hậu cần sân bay, trung tâm logistics, công nghiệp công nghệ cao xuất khẩu, kho tàng, dịch vụ hàng không, kết hợp dịch vụ du lịch.

- Quy mô: Diện tích khoảng 1.080 ha. Phát triển dân số sau năm 2040.

6.3. Định hướng quy hoạch không gian ven biển, ven sông

- Các định hướng về khai thác không gian biển:

+ Tại các khu vực không gian biển cần nghiên cứu đánh giá cụ thể về điều kiện tự nhiên, địa chất, thủy hải văn, bãi triều, các hoạt động kinh tế trên bờ và ven bờ biển, môi trường sinh thái và tác động của biến đổi khí hậu, nước biển dâng để xác định các khu vực, làm cơ sở hình thành các khu chức năng tạo sự khác biệt của đô thị du lịch biển Rạch Giá.

+ Tăng diện tích bờ biển bằng cách tạo các không gian đảo nhân tạo, tạo những chức năng đặc trưng trong không gian lấn biển.

+ Khu vực xem xét nghiên cứu cần đảm bảo tầm nhìn hướng ra biển và từ biển hướng về đô thị; không gây ảnh hưởng tới các hoạt động trên biển và hành lang hàng hải quốc tế; không gây tác động tiêu cực tới các hoạt động kinh tế xã hội đối với khu vực hiện hữu trên bờ; tuân thủ các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, quy hoạch không gian biển và quy hoạch sử dụng vùng bờ.

- Định hướng quy hoạch các không gian ven sông: Những tuyến đường dọc kênh rạch đã được hình thành và phát triển gắn bó với đời sống của người dân

thành phố cần cải tạo, chỉnh trang, nâng cấp tạo nên bộ mặt mới cho đô thị như:

+ Khuyến khích xây dựng không gian xanh, công viên cây xanh đô thị bên cạnh trục đường tạo hướng mở từ đường tới khu dân cư.

+ Các công trình trên tuyến dọc các kênh rạch nên quy định xây thấp tầng, tạo không gian mở cho đô thị, phải đảm bảo không ảnh hưởng đến dòng chảy và giao thông trên kênh rạch. Cho phép xây dựng công trình cao thấp tầng đan xen nhưng phải có thiết kế tương đồng về kiến trúc.

7. Định hướng Quy hoạch sử dụng đất đai

7.1. Quy hoạch sử dụng đất đến 2030

Tổng diện tích tự nhiên khu vực nghiên cứu khoảng 12.229 ha. Trong đó: Khu vực đất liền khoảng 10.446 ha; Khu vực dự kiến lấn biển mới khoảng 640 ha và khu vực hệ thống đảo nhân tạo khoảng 1.144 ha. Tổng diện tích đất xây dựng đô thị khoảng 6.291 ha chiếm 51,4% đất khu vực nghiên cứu (*trong đó đất dân dụng khoảng 4.767ha*). Bao gồm:

7.1.1. Quy hoạch sử dụng đất khu vực đất liền của thành phố

Khu vực nội thành hiện hữu: Tổng diện tích đất khu vực nghiên cứu khoảng 6.599 ha, gồm: Khoảng 5.959 ha đất tự nhiên và khoảng 640 ha diện tích dự kiến lấn biển. Trong đó:

a) Đất xây dựng đô thị: Khoảng 4.580 ha, chiếm 69,4% tổng diện tích đất khu vực nghiên cứu. Bao gồm:

- Khu đất dân dụng khoảng 3.910 ha, chiếm 59,3% tổng diện tích đất khu vực nghiên cứu. Trong đó:

+ Đất đơn vị ở (*Đơn vị ở hiện trạng, xây mới và hỗn hợp*): Khoảng 2.583 ha (*Chỉ tiêu bình quân đất đơn vị ở khoảng 65,9 m²/người, trong đó: Đất đơn vị ở mới khoảng 44,3 m²/người*).

+ Đất hỗn hợp (*Đơn vị ở, dịch vụ thương mại, công cộng...*): Khoảng 192 ha. Trong đó, diện tích đất đơn vị ở < 30% đất hỗn hợp.

+ Đất dịch vụ - công cộng đô thị: Khoảng 163 ha (*Chỉ tiêu 4,2 m²/người*).

+ Đất cơ quan, trụ sở: Khoảng 35 ha.

+ Đất cây xanh sử dụng công cộng: Khoảng 280 ha (*Chỉ tiêu 7,1 m²/người*).

+ Đất giao thông đô thị: Khoảng 657 ha.

- Khu đất ngoài dân dụng: Khoảng 670 ha, chiếm 10,2% đất khu vực nghiên cứu. Bao gồm các công trình chức năng phục vụ đô thị và ngoài đô thị như: Đất sản xuất công nghiệp khoảng 53 ha; đất trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoảng 39 ha; đất trung tâm y tế khoảng 20 ha; đất trung tâm văn hóa, TDTT khoảng 46 ha; đất dịch vụ, du lịch khoảng 05 ha; đất cây xanh sử dụng hạn chế khoảng 163 ha; đất cây xanh chuyên dụng khoảng 145 ha; đất di tích, tôn giáo khoảng 26 ha; đất an ninh khoảng 25 ha; đất quốc phòng khoảng 37 ha; đất giao thông đối ngoại khoảng 37 ha; đất hạ tầng kỹ thuật khác khoảng 111ha.

b) Đất nông nghiệp và chức năng khác: Khoảng 2.018 ha, chiếm 30,6% đất khu vực nghiên cứu.

7.1.2. Quy hoạch sử dụng đất khu vực ngoại thành

Khu vực ngoại thành: Tổng diện tích đất tự nhiên 4.487 ha. Trong đó: Đất xây dựng nông thôn khoảng 656 ha; Đất nông nghiệp và chức năng khác khoảng 3.831 ha.

7.1.3. Quy hoạch sử dụng đất khu vực phát triển không gian bờ biển và hệ thống đảo nhân tạo trên vịnh Rạch Giá

- Diện tích khu vực nghiên cứu lập quy hoạch các đảo nhân tạo khoảng 1.144 ha. Trong đó:

a) Đất xây dựng đô thị khoảng 1.054 ha, chiếm 92,1% tổng diện tích đất khu vực nghiên cứu các đảo nhân tạo. Bao gồm các chức năng sử dụng đất như sau:

- Khu đất dân dụng khoảng 752 ha, chiếm 65,8% tổng diện tích đất khu vực nghiên cứu. Trong đó:

+ Đất đơn vị ở (đơn vị ở xây mới, hỗn hợp): Khoảng 366 ha (chỉ tiêu bình quân đất đơn vị ở khoảng 40,6 m²/người)

+ Đất hỗn hợp (đơn vị ở, dịch vụ thương mại, công cộng): Khoảng 142 ha. Trong đó, diện tích đất đơn vị ở < 30% đất hỗn hợp.

+ Đất dịch vụ - công cộng đô thị: Khoảng 42 ha (chỉ tiêu 4,6 m²/người).

+ Đất cây xanh sử dụng công cộng: Khoảng 74 ha (chỉ tiêu 8,3 m²/người).

+ Đất giao thông đô thị: Khoảng 128 ha.

- Khu đất ngoài dân dụng khoảng 302 ha, chiếm 26,4% đất khu vực nghiên cứu. Bao gồm: Đất dịch vụ, du lịch khoảng 70 ha; đất cây xanh sử dụng hạn chế khoảng 81 ha; đất cây xanh chuyên dụng khoảng 145 ha; đất hạ tầng kỹ thuật khác khoảng 6 ha.

b) Đất chức năng khác: Khoảng 90 ha, chiếm 7,9% đất khu vực nghiên cứu.

7.2. Quy hoạch sử dụng đất đến 2040

Tổng diện tích đất khu vực nghiên cứu khoảng 13.885 ha. Trong đó: Khu vực đất liền khoảng 10.446 ha; Khu vực dự kiến lấn biển mới khoảng 640 ha và Khu vực hệ thống đảo nhân tạo khoảng 2.800 ha. Tổng diện tích đất xây dựng đô thị khoảng 8.168 ha chiếm 58,8% đất khu vực nghiên cứu (trong đó đất dân dụng khoảng 5.877 ha). Bao gồm:

7.2.1. Quy hoạch sử dụng đất khu vực đất liền của thành phố

Khu vực nội thành hiện hữu: Tổng diện tích đất khu vực nghiên cứu khoảng 6.599 ha, gồm: Khoảng 5.959 ha đất tự nhiên và khoảng 640 ha diện tích dự kiến lấn biển. Trong đó:

a) Đất xây dựng đô thị khoảng 5.355 ha, chiếm 81,2% tổng diện tích đất khu vực nghiên cứu. Bao gồm: Khu đất dân dụng và khu đất ngoài dân dụng.

- Khu đất dân dụng: Khoảng 4.611 ha, chiếm 69,9% tổng diện tích đất khu vực nghiên cứu. Trong đó:

+ Đất đơn vị ở (*đơn vị ở hiện trạng, xây mới và hỗn hợp*): Quy mô khoảng 2.863 ha (*chỉ tiêu bình quân đất đơn vị ở khoảng 61,4 m²/người, trong đó đất đơn vị ở xây dựng mới khoảng 42,6m²/người*)

+ Đất hỗn hợp (*đơn vị ở và dịch vụ thương mại, công cộng*): Khoảng 295 ha. Trong đó, diện tích đất đơn vị ở < 30% đất hỗn hợp.

+ Đất dịch vụ - công cộng đô thị: Khoảng 191 ha (*chỉ tiêu 4,1 m²/người*).

+ Đất cơ quan, trụ sở: Khoảng 86 ha.

+ Đất cây xanh sử dụng công cộng: Khoảng 328 ha (*chỉ tiêu 7,0 m²/người*).

+ Đất giao thông đô thị: Khoảng 848 ha.

- Khu đất ngoài dân dụng: 747 ha, chiếm 11,3% đất khu vực nghiên cứu. Bao gồm các công trình chức năng phục vụ đô thị và ngoài đô thị như: Đất sản xuất công nghiệp khoảng 53 ha; đất trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoảng 39 ha; đất trung tâm y tế khoảng 20 ha; đất trung tâm văn hóa TDTT khoảng 49 ha; đất dịch vụ, du lịch khoảng 17 ha; đất cây xanh sử dụng hạn chế khoảng 163 ha; đất cây xanh chuyên dụng khoảng 145 ha; đất di tích, tôn giáo khoảng 26 ha; đất an ninh khoảng 37 ha; đất quốc phòng khoảng 37 ha; đất giao thông đối ngoại khoảng 37 ha; đất hạ tầng kỹ thuật khác khoảng 134 ha.

b) Đất nông nghiệp và chức năng khác: Khoảng 1.243 ha, chiếm 18,8% đất khu vực nghiên cứu.

7.2.2. Quy hoạch sử dụng đất khu vực ngoại thành phố

Khu vực ngoại thành: Tổng diện tích đất tự nhiên 4.487 ha, trong đó: Đất xây dựng nông thôn khoảng 801 ha; Đất nông nghiệp và chức năng khác khoảng 3.685 ha

7.2.3 Quy hoạch sử dụng đất khu vực phát triển không gian bờ biển và hệ thống đảo nhân tạo trên vịnh Rạch Giá

- Diện tích khu vực lập quy hoạch các đảo nhân tạo khoảng 2.800 ha. Trong đó:

a) Đất xây dựng đô thị khoảng 2.011 ha, chiếm 71,8% tổng diện tích đất khu vực nghiên cứu các đảo nhân tạo. Bao gồm các chức năng sử dụng đất như sau:

- Khu đất dân dụng: Khoảng 1.161 ha, chiếm 41,5% tổng diện tích đất khu vực nghiên cứu. Trong đó:

+ Đất đơn vị ở (*đơn vị ở xây mới, hỗn hợp*): Khoảng 426 ha (*chỉ tiêu bình quân đất đơn vị ở khoảng 40,5 m²/người*)

+ Đất hỗn hợp (*đơn vị ở và dịch vụ thương mại, công cộng*): Khoảng 255 ha. Trong đó, diện tích đất đơn vị ở < 30% đất hỗn hợp.

+ Đất dịch vụ - công cộng đô thị: Khoảng 198 ha (*chỉ tiêu 18,8 m²/người*).

+ Đất cây xanh sử dụng công cộng: Khoảng 121 ha (*chỉ tiêu 15,4 m²/người*).

+ Đất giao thông đô thị: Khoảng 161 ha.

- Khu đất ngoài dân dụng: 851 ha, chiếm 30,4% đất khu vực nghiên cứu. Bao gồm: Đất dịch vụ, du lịch khoảng 113 ha; đất cây xanh sử dụng hạn chế khoảng 81 ha; đất cây xanh chuyên dụng khoảng 401ha; đất hạ tầng kỹ thuật khác khoảng 255ha.

b) Đất chức năng khác: Khoảng 789 ha, chiếm 28,2% đất khu vực nghiên cứu.

(Chi tiết Quy hoạch sử dụng đất tại Phụ lục kèm theo Quyết định này)

8. Định hướng quy hoạch hệ thống hạ tầng kinh tế - xã hội

8.1. Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp

- Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp như: Công nghiệp chế biến thực phẩm, đồ uống, nông thủy hải sản chất lượng cao phục vụ xuất khẩu và du lịch; công nghiệp cơ khí chế tạo và sửa chữa tàu thuyền kết hợp với dịch vụ nghề cá và cung ứng dịch vụ hàng hải.

- Tiếp tục triển khai cụm công nghiệp Đông Bắc Vĩnh Hiệp. Trong giai đoạn dài hạn, nghiên cứu phát triển mới các trung tâm nghiên cứu và sản xuất công nghiệp, nông nghiệp theo hướng công nghệ cao tại khu vực phía Bắc thành phố Rạch Giá thuộc phường Vĩnh Thông và xã Phi Thông

8.2. Dịch vụ thương mại và du lịch

- Cải tạo nâng cấp và phát triển mới các tổ hợp dịch vụ thương mại, trung tâm mua sắm và các tuyến phố thương mại tại các khu vực cửa ngõ, trung tâm các phân khu đô thị. Cải tạo, nâng cấp mạng lưới chợ truyền thống theo phân bố dân cư. Nghiên cứu phát triển mới các chợ đầu mối đáp ứng nhu cầu của người dân và kết hợp phục vụ du lịch.

- Phát triển du lịch với đa dạng các loại hình du lịch để góp phần tích cực vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế của thành phố. Thí điểm mô hình làng du lịch cộng đồng tại xã Phi Thông gắn với mô hình xây dựng nông thôn mới.

8.3. Nông, ngư nghiệp

- Phát triển các ngành nông, ngư nghiệp theo hướng bền vững, áp dụng khoa học kỹ thuật và công nghệ tiên tiến.

- Từng bước chuyển dịch hoạt động sản xuất nông nghiệp từ truyền thống sang dịch vụ và kết hợp phát triển du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng.

8.4. Trụ sở làm việc cơ quan hành chính nhà nước

- Xây dựng mới trung tâm hành chính tỉnh tại phân khu đô thị biển phía Tây (PK3) bố trí các công trình kiến trúc tiêu biểu: Trụ sở UBND tỉnh, Trụ sở HĐND tỉnh và trụ sở một số sở, ban ngành cấp tỉnh kết hợp hình thành quảng trường trung tâm đa chức năng.



- Nâng cấp, cải tạo hệ thống trụ sở các cơ quan hành chính cấp đô thị và cấp phường, xã theo hướng hiện đại. Nghiên cứu kết hợp khu cơ quan hành chính với các công trình văn hóa, công viên và các dịch vụ công cộng khác tạo nên trung tâm dịch vụ cấp phường, xã.

- Xây dựng mới hệ thống trụ sở các cơ quan hành chính cấp đơn vị ở tại các khu vực dự kiến phát triển mới theo nhu cầu phát triển.

8.5. Định hướng phát triển nhà ở

- Phát triển đa dạng các loại hình nhà ở. Nghiên cứu phát triển các loại hình nhà ở hỗn hợp kết hợp với dịch vụ thương mại và dịch vụ du lịch để nâng cao hiệu quả hoạt động, khai thác sử dụng công trình nhà ở. Nhà ở hiện trạng được cải tạo và kiểm soát theo quy định quản lý chung của thành phố.

- Nghiên cứu phát triển các loại hình nhà ở cho đối tượng thu nhập thấp, công nhân, nhà ở xã hội để phục vụ lao động dịch cư, người thu nhập thấp tại các khu vực phường Vĩnh Hiệp, An Bình. Nghiên cứu bố trí quỹ đất nhà ở xã hội đảm bảo theo quy định ở các bước quy hoạch tiếp theo.

8.6. Giáo dục và đào tạo

- Nghiên cứu bố trí các cơ sở đào tạo chất lượng cao gắn với ngành nghề như công nghệ cao, dịch vụ du lịch và kinh tế để phục vụ nhu cầu đào tạo và phát triển nguồn nhân lực tại khu vực các phường Rạch Sỏi, Vĩnh Lợi. Hướng đến đào tạo theo định hướng thị trường và xây dựng nguồn lực lao động cho các ngành kinh tế trọng điểm.

- Nâng cấp, cải tạo và xây dựng mới các trường trung học phổ thông đáp ứng nhu cầu của các khu vực dân cư theo tiêu chuẩn, xây dựng các trường học đảm bảo bán kính phục vụ và chất lượng tầm quốc gia và quốc tế. Cải tạo, nâng cấp các trường cao đẳng và các cơ sở đào tạo nghề trên địa bàn thành phố đáp ứng theo nhu cầu phát triển.

- Xây dựng mới 03 cơ sở đào tạo đa ngành gắn với ngành nghề như công nghệ cao, dịch vụ du lịch và kinh tế tại khu vực phường Vĩnh Quang và Vĩnh Lợi để phục vụ nhu cầu đào tạo và phát triển nguồn nhân lực tại địa phương, các thành phố Phú Quốc, Hà Tiên và vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

- Khu vực đất liền và lấn biển của thành phố: Cải tạo, nâng cấp 08 trường hiện trạng quy mô khoảng 14,28 ha (*trong đó có Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh*); Xây dựng mới 04 trường PTTH tại các phân khu đô thị theo nhu cầu phát triển của từng giai đoạn.

- Khu vực các đảo nhân tạo: Xây dựng mới 02 trường PTTH.

8.7. Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng

- Phát triển hệ thống dịch vụ y tế chất lượng cao phục vụ cho toàn tỉnh và nhân dân thành phố Rạch Giá; Hình thành hệ thống cơ sở y tế gắn với dịch vụ du lịch điều dưỡng và chăm sóc sức khỏe, bổ sung các trung tâm y tế theo quy hoạch ngành đáp ứng nhu cầu phát triển của thành phố theo từng giai đoạn.



- Phát triển, trang bị cơ sở hạ tầng kỹ thuật y tế cho các trung tâm y tế cấp đô thị như Bệnh viện đa khoa tỉnh, bệnh viện Bình An, bệnh viện y học cổ truyền, ... Nghiên cứu đầu tư xây dựng bệnh viện quốc tế; hình thành các trung tâm điều dưỡng, chăm sóc sức khỏe, các trung tâm y tế chuyên ngành, kết hợp dịch vụ nghỉ dưỡng, du lịch khám chữa bệnh.

8.8. Văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí

- Cải tạo, nâng cấp các công trình văn hóa, thể thao hiện hữu như: Sân vận động, các nhà thi đấu và nhà tập đa năng; các nhà văn hóa, bảo tàng, thư viện, công viên văn hóa An Hòa,.. đảm bảo tiêu chí đô thị loại I.

- Từng bước xây dựng mới và hoàn thiện hệ thống các công trình văn hóa, vui chơi giải trí và thể dục thể thao cấp thành phố, cấp tỉnh và cấp vùng; phát triển các loại hình thể thao hiện đại gắn với mặt nước để phục vụ du lịch. Hình thành các trung tâm huấn luyện và thi đấu thể thao tỉnh, cung văn hóa thanh thiếu niên tỉnh và một số công trình văn hóa khác theo nhu cầu phát triển.

9. Thiết kế đô thị

- Bảo vệ và phát triển hình ảnh đặc trưng của đô thị Rạch Giá trên khu vực biển Tây. Cải tạo nâng cấp không gian kiến trúc cảnh quan các công trình điểm nhấn hiện hữu (*Cầu Ba Tháng Hai, cổng Tam Quan, Nhà thờ Rạch Giá, Bảo tàng Kiên Giang, Đình Nguyễn Trung Trực, Đình Vĩnh Hòa, chùa Láng Cát, Thư viện, quảng trường Trần Quang Khải, ...*). Bố trí các công trình điểm nhấn mới tại các khu vực ven biển và đảo nhân tạo và tại khu vực trung tâm các khu đô thị mới (*thuộc phường Vĩnh Hiệp, An Bình, Vĩnh Lợi, Vĩnh Thông*).

- Cửa ngõ đô thị: Tại các khu vực cửa ngõ phía Bắc, phía Nam, phía Đông của đô thị, Các công trình đầu mối về giao thông đường bộ, đường thủy, hàng không cần được nghiên cứu thiết kế cảnh quan, kiến trúc hiện đại hấp dẫn, thu hút du khách và người dân đến với thành phố.

- Trục không gian, cảnh quan chính: Cải tạo, nâng cấp cảnh quan các tuyến đường đối ngoại, các tuyến đường chính đô thị, trục không gian ven kênh rạch (*Kênh Rạch Giá - Hà Tiên, kênh ông Hiến, ...*), tạo cảnh quan hấp dẫn, dễ tiếp cận, có hình ảnh đặc trưng riêng theo từng đoạn tuyến. Hạn chế che chắn tầm nhìn ra biển và tạo lập hình ảnh đô thị theo hướng nhìn từ biển vào thành phố.

- Hình thành không gian các quảng trường tại các khu vực ven biển, đảo nhân tạo và các khu vực trung tâm đô thị, ... kết hợp với các công viên, phố đi bộ, phố thương mại để tạo các không gian mở cho sinh hoạt cộng đồng. Mỗi quảng trường được thiết kế theo các chủ đề khác nhau để tạo sự đa dạng, hấp dẫn và được hỗ trợ bởi các công trình, dịch vụ công cộng lân cận.

- Kiểm soát chặt chẽ công trình xây dựng cao tầng để phù hợp với đặc điểm và khả năng đáp ứng hạ tầng kỹ thuật của từng khu vực. Hạn chế xây dựng công trình kiến trúc lớn, cao tầng tại các khu vực cửa sông và ven kênh, tại các khu vực đô thị cải tạo. Khuyến khích phát triển cao tầng trên cơ sở đảm bảo yêu cầu kiểm soát dân số, điều kiện hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và phù hợp với các quy

chuẩn hiện hành tại các khu vực phát triển mới.

- Khuyến khích chuyển đổi các khu vực sử dụng đất kém hiệu quả để bổ sung quỹ đất phát triển đô thị, dịch vụ du lịch, các khu công viên cây xanh chuyên đề, các công trình công cộng, hạ tầng kỹ thuật đô thị.

10. Định hướng quy hoạch hạ tầng kỹ thuật đô thị và môi trường

10.1. Định hướng phát triển hệ thống giao thông

a) Định hướng giao thông đối ngoại

- Đường cao tốc: Đầu tư xây dựng các tuyến cao tốc Hà Tiên - Rạch Giá - Bạc Liêu và cao tốc Lộ Tê - Rạch Sỏi với quy mô 6 làn xe, theo dự án đầu tư đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

- Quốc lộ: Quy hoạch mở rộng, nâng cấp các tuyến Quốc lộ 80, Quốc lộ 61 theo giai đoạn phù hợp với định hướng phát triển của ngành giao thông.

- Phát triển tuyến đường bộ ven biển nhằm tăng cường năng lực giao thông đối ngoại (*tuyến đi khu vực nội thị với vai trò là trục chính đô thị của thành phố*).

- Đường tỉnh 961: Từ Vĩnh Thông - Phi Thông - Tân Hội kết nối đi Thoại Sơn - An Giang, quy mô đạt chuẩn cấp III-ĐB.

- Đảm bảo hành lang an toàn đường bộ đối với tuyến đường cao tốc, quốc lộ, tỉnh lộ, tuyến đường bộ ven biển theo quy định.

- Cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới các cầu trên các tuyến đường bắc qua các tuyến Kênh, Rạch nhằm tăng cường kết nối trên các tuyến trục đô thị.

- Giao thông tĩnh:

+ Duy trì, cải tạo, nâng cấp bến xe khách tỉnh Kiên Giang với quy mô 2,27 ha; đề xuất di dời bến xe khách Rạch Giá từ phường Vĩnh Quang ra khu vực cửa ngõ phía Bắc của thành phố tại phường Vĩnh Hiệp với quy mô theo tiêu chuẩn bến xe cấp II.

+ Xây dựng 01 bến xe tải với quy mô 3,5 ha phục vụ cho nhu cầu trung chuyển của khu công nghiệp.

+ Tận dụng các bãi đỗ xe nội bộ trong các khu chức năng của đô thị đảm bảo nhu cầu đỗ xe cho người dân thành phố và khách du lịch.

- Đường thủy: Xây dựng Cảng tổng hợp Rạch Giá, đáp ứng nhu cầu trung chuyển hành khách và hàng hóa với đa dạng hóa các loại hình vận tải (*Tàu cao tốc, thủy phi cơ ...*); Nâng cấp các cảng, bến thủy nội địa hiện hữu và phát triển mới các bến tàu khách và hàng hóa tại các đảo nhân tạo.

- Hàng không: Giai đoạn đến năm 2030 tiếp tục cải tạo, khai thác sử dụng Cảng hàng không Rạch Giá tại khu vực phường Vĩnh Lợi. Giai đoạn đến năm 2040, định hướng xây dựng mới Cảng Hàng không Rạch Giá ở vị trí quy hoạch mới tại phân khu 11 (*Đảo nhân tạo trên Vịnh Rạch Giá*) với quy mô Cảng Hàng không cấp 4C.

b) Định hướng giao thông đối nội

- Mạng lưới đường:

+ Cải tạo, nâng cấp mạng lưới đường hiện trạng.

+ Mở rộng và phát triển mới: Các đường trục chính đô thị theo hướng Bắc Nam và Đông Tây, đường liên khu vực với quy mô mặt cắt ngang đường từ 40m - 63m; Các đường trục chính kết hợp cảnh quan đô thị có quy mô mặt cắt ngang đường từ 38m - 63m; Các tuyến trục chính khu vực có quy mô mặt cắt ngang đường từ 25 - 38m.

- Xây dựng mới các cầu lớn qua các kênh: Rạch Giá - Hà Tiên, kênh Vành Đai, kênh Cái Sắn, ... đảm bảo chiều cao tĩnh không cầu theo cấp đường thủy nội địa của từng tuyến kênh và các cầu thuộc các nút giao thông khác cốt.

+ Xây dựng các cầu trên các tuyến đường trục chính đô thị, liên khu vực và đường chính khu vực.

- Giao thông công cộng: Phát triển hệ thống xe buýt và các loại hình giao thông công cộng thân thiện với môi trường để kết nối các khu vực chức năng. Kết hợp sử dụng các tuyến xe buýt của tỉnh đi các huyện và bố trí mới các tuyến xe buýt nội thị phục vụ giao thông công cộng và khách du lịch.

10.2. Định hướng chuẩn bị kỹ thuật

a) Giải pháp phòng chống thiên tai

- Phòng chống tác động của biển Tây: Xây dựng hành lang cách ly xanh kết hợp gia cố mái dốc bằng kè hoặc taluy mềm để ổn định nền và phòng chống thiên tai (*gió, bão, sóng, nước biển dâng do biến đổi khí hậu...*).

- Phòng chống úng ngập đô thị: Nạo vét, khơi thông các kênh, sông, trục tiêu thoát lũ trên địa bàn thành phố. Thiết lập hành lang xanh hai bên bờ các trục tiêu thoát lũ trên để ổn định mặt cắt lòng sông, kênh rạch.

b) Cao độ nền xây dựng

- Cao độ nền thiết kế cần đảm bảo tuân thủ theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng QCVN: 01/2021/BXD. Đối với khu vực xây dựng tiếp giáp trực tiếp với biển Tây thì cần xét đến yếu tố an toàn bởi sóng biển và kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng ở các bước quy hoạch tiếp theo.

- Khu vực nội thành hiện hữu: Trong quá trình cải tạo chỉnh trang đô thị có thể thì giữ nguyên cao độ xây dựng hiện trạng nhưng phải được tính toán cao độ nền đảm bảo chống ngập úng. Các khu xây dựng mới trong khu vực này theo kiểu xen kẽ thì cao độ xây dựng phải khớp nối hài hoà với cao độ xây dựng hiện hữu.

- Khu vực xây dựng mới không trực tiếp giáp với biển thì lựa chọn cao độ xây dựng như sau:

+ $H_{xd} \geq 1,60m$ (*đối với khu xây dựng dân dụng*).

+ $H_{cn} \geq 1,80m$ (*đối với khu xây dựng khu công nghiệp*).

+ $H_{cx} \geq 1,40m$ (đối với khu công viên, cây xanh).

- Khu vực xây dựng lấn biển, các đảo nhân tạo có bề mặt tiếp giáp trực tiếp với biển Tây thì có 02 giải pháp thiết kế cao độ xây dựng như sau:

+ Tôn nền trực tiếp đến cao độ khống chế an toàn là $H_{xd} \geq 3,0m$ (Khu dân dụng); $H_{xd} \geq 3,2m$ (đối với khu sân bay); $H_{xd} \geq 1,4m$ (đối với khu cây xanh, công viên).

+ Tôn nền đến cao độ khống chế an toàn có kết hợp với gia cố bờ kè phía biển với cao trình đỉnh kè là: $H_{kè} \geq 3,2m$ thì cao độ xây dựng bên trong được phép hạ thấp cốt nền xây dựng như sau: $H_{xd} \geq 1,7m$ kết hợp với kè biển (Khu xây dựng tập trung); $H_{xd} \geq 1,4m$ (đối với khu cây xanh, công viên).

c) Thoát nước mặt

- Xây dựng hệ thống thoát nước mưa phải đảm bảo thoát nước mưa trên toàn lưu vực. Sử dụng hệ thống thoát nước mưa riêng đối với khu vực nội thị đã có hệ thống thoát nước chung hoàn chỉnh. Sử dụng hệ thống thoát nước mưa riêng hoàn toàn với nước thải đối với khu vực đô thị mở rộng, đô thị xây mới, cụm công nghiệp, đô thị lấn biển và các đảo nhân tạo.

- Hướng thoát: theo mạng lưới đường ống ra các trục tiêu hờ (sông, biển...).

- Lưu vực: Toàn bộ thành phố được chia làm 03 lưu vực thoát nước chính.

+ Lưu vực 1: Toàn bộ khu vực giáp biển Tây và các đảo ngoài khơi.

+ Lưu vực 2: Toàn bộ khu vực phía Đông Bắc thành phố Rạch Giá.

+ Lưu vực 3: Toàn bộ khu vực phía Đông Nam thành phố Rạch Giá.

- Kết cấu: Sử dụng cống ngầm BTCT đối với khu vực đô thị; mương nắp đan, rãnh hờ đối với khu vực phát triển cây xanh, công viên, khu dân cư ngoại thành,... giếng thu, giếng thăm, miệng xả BTCT.

10.3. Định hướng phát triển hệ thống cấp nước

a) Nhu cầu cấp nước: Đến năm 2030 khoảng $100.000m^3/ngđ$; Năm 2040 khoảng $150.000m^3/ngđ$.

b) Nguồn nước: Sử dụng nguồn tài nguyên nước theo hướng bền vững; tiếp tục sử dụng nguồn nước mặt cấp cho sinh hoạt. Bảo vệ nguồn nước tại các khu vực lấy nước thô trên các tuyến kênh Rạch Giá - Long Xuyên, kênh Cái Sắn,... theo quy định hiện hành.

c) Mạng lưới cấp nước: Tiếp tục sử dụng mạng lưới ống cấp nước hiện có trên cơ sở duy trì, bảo dưỡng, nâng cấp đảm bảo công suất và tránh thất thoát; phát triển mạng lưới ống phân phối cho khu vực hiện hữu và các khu đô thị mới.

d) Công trình đầu mối

- Đến năm 2030:

+ Tiếp tục sử dụng các nhà máy nước hiện có như Nhà máy nước Rạch Giá công suất $50.000m^3/ngđ$; Nâng công suất nhà máy Nam Rạch Giá lên thành

25.000m³/ngđ.

+ Đầu tư xây dựng nhà máy nước Bắc Rạch Giá theo quy hoạch được duyệt (công suất phục vụ cho khu vực thành phố Rạch Giá khoảng 25.000m³/ngđ).

- Đến năm 2040:

+ Nâng công suất Nhà máy nước Rạch Giá lên thành 70.000m³/ngđ (hoặc nghiên cứu xây dựng mới nhà máy nước Vĩnh Thông 20.000m³/ngđ).

+ Trong trường hợp nhà máy nước sông Hậu II chưa đi vào hoạt động thì nâng công suất nhà máy nước Bắc Rạch Giá lên thành 50.000m³/ngđ và nhà máy nước Nam Rạch Giá lên thành 30.000m³/ngđ.

(Quy mô công suất nhà máy nước nêu trên chỉ tính cho nhu cầu sử dụng nước của thành phố Rạch Giá, chưa tính đến các đối tượng sử dụng nước khác).

đ) Cấp nước chữa cháy đô thị

Bố trí nguồn nước, mạng lưới cấp nước và các công trình phục vụ phòng cháy chữa cháy đảm bảo theo quy định của Luật phòng cháy và chữa cháy và các văn bản hướng dẫn khác có liên quan.

10.4. Định hướng cấp điện

Phụ tải điện yêu cầu của khu vực nghiên cứu: Đến năm 2030 khoảng 247.607 kVA; Đến năm 2040: khoảng 396.408 kVA.

a) Nguồn điện

- Toàn bộ khu vực thành phố Rạch Giá sẽ được cấp điện trực tiếp từ các tuyến 22kV thuộc các trạm 110kV gồm: Toàn bộ trạm Rạch Giá công suất 2x40MVA; một phần trạm Chung Sư công suất 1x40MVA; một phần trạm Hòn Đất công suất 1x40MVA; một phần trạm Minh Phong công suất 2x40MVA; toàn bộ trạm Vĩnh Quang công suất 2x40MVA.

b) Lưới điện cao thế

- Cải tạo tuyến 220kV Rạch Giá - Kiên Lương; Xây mới trạm 220kV mạch 2 tuyến Rạch Giá - Kiên Lương.

- Cải tạo tuyến 110kV Rạch Giá - Hòn Đất, tuyến 110kV Rạch Giá - Rạch Giá 2; Xây mới mạch 2 tuyến 110kV Rạch Giá - Hòn Đất.

c) Lưới điện trung thế

- Cải tạo tuyến 22kV hiện hữu, đảm bảo mỹ quan và an toàn cung cấp điện.

- Tại các khu đô thị mới, khu, cụm công nghiệp đầu tư xây dựng mới: Phát triển hệ thống lưới điện trung thế sử dụng cáp ngầm đảm bảo mỹ quan đô thị (đi trong tuynel hoặc hào kỹ thuật) và đảm bảo đồng bộ với các hệ thống hạ tầng kỹ thuật khác của khu vực.

- Đối với khu vực ngoại thành: Sử dụng cáp bọc nổi trên cột bê tông ly tâm, khuyến khích ngầm hóa hệ thống cấp điện theo yêu cầu thực tế của từng khu vực.



d) Trạm và lưới hạ thế

- Trạm hạ thế sử dụng cấp điện áp 22/0,4kV, kết cấu trạm treo, trạm kios và một cột. Vị trí xây dựng ở khu vực cây xanh, đất công cộng, bán kính cấp điện không quá 300m đối với khu vực đô thị và không quá 800m đối với khu vực ngoại thành.

- Hệ thống lưới hạ thế sử dụng cấp điện áp 380/220V, trung tính nối đất trực tiếp; đối với khu đô thị mới, du lịch sử dụng cáp ngầm; đối với khu công nghiệp, khu chức năng đặc thù sẽ tùy mức độ đầu tư của chủ đầu tư.

đ) Chiếu sáng đô thị

Cải tạo, nâng cấp, phát triển tất cả các loại hình chiếu sáng, gồm: chiếu sáng các công trình giao thông, chiếu sáng các công trình công cộng và chiếu sáng quảng cáo, ... Trang bị hệ thống điều khiển tự động, tập trung cho hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị; chiếu sáng tại các công trình kiến trúc, các điểm nhấn không gian đô thị.

10.5. Định hướng phát triển hệ thống thông tin liên lạc

- Phát triển, nâng cao chất lượng mạng lưới bu chính, kết hợp cung cấp các dịch vụ công ích với các dịch vụ thương mại đáp ứng nhu cầu phát triển xã hội. Tăng cường triển khai đồng bộ các hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ người dân trên tất cả các lĩnh vực của đời sống kinh tế xã hội.

- Nâng cấp công nghệ chuyển mạch. Phát triển mạnh hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin theo hướng hiện đại, tốc độ cao, băng thông rộng, đảm bảo an toàn thông tin, an ninh mạng, ứng dụng hiệu quả công nghệ điện toán đám mây cập nhật xu hướng của thế giới.

- Nghiên cứu đầu tư phát triển khu công nghệ thông tin tập trung, công viên phần mềm gắn với các trung tâm lưu trữ, xử lý và cung cấp dữ liệu, dịch vụ công nghệ thông tin cho thị trường; xây dựng trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh gắn với trung tâm hành chính tỉnh.

- Xây dựng mạng truyền dẫn đồng bộ, có tính dự phòng đảm bảo an toàn khi nhu cầu tăng đột biến vào dịp lễ hội hoặc khi có thiên tai, sự cố xảy ra. Tạo nền tảng về hạ tầng truyền dẫn số liệu cho việc triển khai đô thị thông minh.

10.6. Định hướng thoát nước thải, quản lý chất thải rắn, nghĩa trang

a) Thu gom và xử lý nước thải

- Tổng lượng nước thải cần thu gom và xử lý đến năm 2030 là 70.000 m³/ngđ và đến năm 2040 là 100.000 m³/ngđ.

- Nước thải sinh hoạt: Các khu dân cư hiện có đã có hệ thống thoát nước chung thì xây dựng hệ thống thoát nước nửa riêng (*hệ thống cống bao*) tách nước thải đưa về các trạm xử lý; các khu vực phát triển mới thì xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng.

- Nước thải sản xuất tại cụm công nghiệp tập trung: Nước thải được xử lý sơ

bộ trong các nhà máy, sau đó đưa về xử lý tại trạm xử lý nước thải tập trung của cụm công nghiệp đạt tới giới hạn A theo quy chuẩn hiện hành trước khi xả ra môi trường bên ngoài.

- Xây dựng 11 trạm xử lý nước thải cho 11 lưu vực thoát nước. Nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn A theo quy định hiện hành được xả ra hệ thống thoát nước mưa.

b) Chất thải rắn và vệ sinh môi trường

- Nhu cầu thu gom, xử lý chất thải rắn đến năm 2030 khoảng 550 tấn/ngày đêm; đến năm 2040 khoảng 590 tấn/ngày.

- Xây dựng 12 điểm tập kết trong các phân khu đô thị. Chất thải rắn tại thành phố Rạch Giá được thu gom và vận chuyển về nhà máy xử lý chất thải rắn của tỉnh tại xã Mỹ Lâm, huyện Hòn Đất.

- Chất thải rắn y tế thành phố Rạch Giá được thu gom và xử lý bằng lò đốt (theo chương trình của Bộ Y tế).

c) Quy hoạch nghĩa trang

- Nghĩa trang nhân dân mới Thành phố Rạch Giá, quy mô 20ha ở xã Mỹ Lâm, huyện Hòn Đất.

- Đầu tư xây dựng 04 nhà tang lễ bao gồm: Nhà tang lễ Mạc Đĩnh Chi và nhà tang lễ nằm trong Hoa Viên Vĩnh Hằng phục vụ nhân dân thành phố. Dự kiến xây dựng thêm hai nhà tang lễ ở phường An Bình và phường Rạch Sỏi.

10.7. Định hướng quy hoạch không gian, hạ tầng kỹ thuật ngầm

- Nghiên cứu xây dựng các không gian ngầm gồm tại các công trình công cộng, dịch vụ, nhà cao tầng, kết nối với bãi đỗ xe và hầm đi bộ ngầm để phục vụ nhu cầu của người dân đô thị và du khách tại các khu vực trung tâm đô thị.

- Nghiên cứu phương án bố trí bãi đỗ xe ngầm ở những vị trí có khả năng kết nối với khu vực xây dựng công trình công cộng ngầm, khu chung cư; ưu tiên xây dựng lối đi bộ ngầm kết nối giữa các khu thương mại, dịch vụ và tại các nút giao thông chính và tại các khu vực trung tâm đô thị có mật độ cao.

- Nghiên cứu phương án bố trí công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm trong đô thị. Ưu tiên, bố trí tại các tuyến giao thông chính của đô thị và tại các khu vực trung tâm đô thị.

11. Biện pháp bảo vệ môi trường

11.1. Các vấn đề môi trường theo đồ án quy hoạch

- Đối với khu, cụm công nghiệp - TTCN của thành phố phải có vành đai cây xanh và tỷ lệ đất trồng cây xanh trong khu, cụm công nghiệp phải đảm bảo theo quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành.

- Các nhà máy, xí nghiệp nằm rải rác trong thành phố cần phải có kế hoạch di dời vào các cụm công nghiệp tập trung đồng thời đổi mới công nghệ giảm nguồn thải, có biện pháp xử lý nước thải, chất thải rắn công nghiệp đặc biệt là các

đơn vị chế biến hải sản, lương thực thực phẩm, đóng và sửa chữa tàu thuyền, công nghiệp cơ khí.

- Thực hiện nghiêm chỉnh việc lập báo cáo đánh giá tác động môi trường cho các dự án lấn biển, đảo nhân tạo, các dự án đầu tư xây dựng các khu xử lý nước thải, các nhà máy cấp nước, dự án xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật...

11.2. Xây dựng kế hoạch quản lý, quan trắc, giám sát tác động môi trường

Thành phần môi trường đô thị tại thành phố Rạch Giá cần được quan trắc: môi trường nước (*nước mặt và nước ngầm*); môi trường không khí, tiếng ồn; chất thải rắn; sự biến động của hệ sinh thái; sự sụt lún đất nền và thay đổi dòng chảy do lấn biển và bố trí các đảo nhân tạo.

12. Các chương trình và dự án ưu tiên đầu tư và nguồn lực thực hiện

- Hoàn thiện hệ thống công cụ quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị; Tập trung đầu tư các chương trình, dự án đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, hoàn thiện hệ thống hạ tầng khung đô thị đáp ứng tiêu chí đô thị loại I, hướng tới tiêu chuẩn quốc tế; Triển khai phát triển đô thị xanh gắn với mô hình đô thị thông minh; Phát triển và nâng cao chất lượng không gian ven biển; hoàn thiện các tuyến đường ven biển, không gian công cộng và dịch vụ công cộng ven biển; thực hiện cải tạo chỉnh trang các khu vực đô thị hiện hữu, nâng cao hiệu quả khai thác sử dụng các quỹ đất hiện có. Ưu tiên cho các dự án có thể mạnh, động lực, tiềm năng cho phát triển kinh tế của thành phố Rạch Giá.

- Cân đối nguồn vốn từ ngân sách để thực hiện các công trình công cộng, hệ thống hạ tầng kỹ thuật khung. Huy động mọi nguồn vốn hợp pháp ngoài ngân sách để đầu tư cải tạo, chỉnh trang và xây dựng mới các khu vực đô thị.

- Nghiên cứu đề xuất các cơ chế chính sách đặc thù, hấp dẫn tạo điều kiện huy động đa dạng nguồn lực trong nước và quốc tế tham gia xây dựng phát triển đô thị và dịch vụ du lịch tại thành phố Rạch Giá.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân thành phố Rạch Giá phối hợp với Sở Xây dựng, Viện Quy hoạch Đô thị và Nông thôn Quốc gia - Bộ Xây dựng (*đơn vị tư vấn*) và các Sở, ban ngành liên quan:

1. Hoàn chỉnh hồ sơ, tổ chức công bố công khai và lưu trữ đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang đến năm 2040 và tổ chức thực hiện quy hoạch theo quy định của pháp luật hiện hành.


2. Tổ chức rà soát và lập Chương trình, Kế hoạch phát triển đô thị; Tổ chức lập Quy chế quản lý kiến trúc đô thị theo quy hoạch được duyệt trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, ban hành.

3. Tổ chức rà soát, điều chỉnh, lập mới quy hoạch chung xã Phi Thông, các quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết trên địa bàn thành phố Rạch Giá theo định hướng của Điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang đến năm 2040 được duyệt đảm bảo tuân thủ đúng các quy chuẩn, tiêu chuẩn

và các quy định của pháp luật hiện hành.

4. Chương trình hóa các mục tiêu cải tạo và xây dựng đô thị, trong đó xác định các dự án ưu tiên đầu tư có ý nghĩa tạo lực phát triển đô thị trên các lĩnh vực kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng và bảo vệ môi trường.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu Tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND thành phố Rạch Giá; Viện trưởng Viện Quy hoạch Đô thị và Nông thôn Quốc gia - Bộ Xây dựng cùng các Sở, ban ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT và các PCT. UBND tỉnh;
- Sở Xây dựng (10 bản);
- Công báo tỉnh, Website Kiên Giang;
- LĐVP, P.KT, TT.PVHCC;
- Lưu: VT, ptduy.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH




Lê Quốc Anh

KIÊN GIANG

Phụ lục

TỔNG HỢP SỬ DỤNG ĐẤT THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ THEO TỪNG GIAI ĐOẠN

(Kèm theo Quyết định số 1024/QĐ-UBND ngày 18 /4/2023 của UBND tỉnh Kiên Giang)

| TT | Hạng mục | Hiện trạng 2020 | Đến năm 2030 | | | | | | | | | Đến năm 2040 | | | | | | | | | | |
|----|--------------------------------------|-----------------|---------------|--------------------------|----------------|-------------------------------------|-----------------------------------|----------------|-------------------------------------|------------------|-------------------------------------|-----------------------------------|--------------|-----------------------------------|----------------|-------------------------------------|-----------------------------------|--------------|--------------|------------------|-------------------------------------|-----------------------------------|
| | | | Tổng | Khu đất liền và lấn biển | | | | | | Khu đảo nhân tạo | | | Tổng | Khu đất liền và lấn biển | | | | | | Khu đảo nhân tạo | | |
| | | | | Khu vực nội thành | | | Khu vực nông thôn | | | Diện tích (ha) | Tỷ lệ (%) so với khu vực nghiên cứu | Chỉ tiêu (m ² / người) | | Khu vực nội thành | | | Khu vực nông thôn | | | Diện tích (ha) | Tỷ lệ (%) so với khu vực nghiên cứu | Chỉ tiêu (m ² / người) |
| | | | | Diện tích thành phố (ha) | Diện tích (ha) | Tỷ lệ (%) so với khu vực nghiên cứu | Chỉ tiêu (m ² / người) | Diện tích (ha) | Tỷ lệ (%) so với khu vực nghiên cứu | | | | | Chỉ tiêu (m ² / người) | Diện tích (ha) | Tỷ lệ (%) so với khu vực nghiên cứu | Chỉ tiêu (m ² / người) | | | | | |
| | Tổng khu vực nghiên cứu | 10.446 | 12.229 | 6.599 | 100,0 | | 4.487 | 100,0 | 1.144 | 100,0 | | 13.885 | 6.599 | 100,0 | | 4.487 | 100,0 | 2.800 | 100,0 | | | |
| 1 | Tổng đất tự nhiên thành phố hiện hữu | 10.446 | 10.446 | 5.959 | | | 4.487 | | | | | 10.446 | 5.959 | | | 4.487 | | | | | | |
| 2 | Diện tích lấn biển và đảo nhân tạo | | 1.784 | 640 | | | | | 1.144 | | | 3.440 | 640 | | | | | 2.800 | | | | |
| A | Đất xây dựng (I+II) | 2.701,1 | 6.291 | 4.580 | 69,4 | | 656 | 14,6 | 1.054 | 92,1 | | 8.168 | 5.355 | 81,2 | | 801 | 17,9 | 2.011 | 71,8 | | | |
| I | Khu đất dân dụng | 2.412,6 | 4.767 | 3.910 | 59,3 | 99,7 | 104 | 2,3 | 752 | 65,8 | 83,6 | 5.877 | 4.611 | 69,9 | 99,0 | 105 | 2,3 | 1.161 | 41,5 | 110,5 | | |
| 1 | Đất đơn vị ở | 1.765 | 2.948 | 2.583 | | 65,9 | | | 366 | | 40,6 | 3.289 | 2.863 | | 61,4 | | | 426 | | 40,5 | | |
| | - Đất đơn vị ở hiện trạng | 1.765 | 1.784 | 1.784 | | 84,2 | | | | | | 1.784 | 1.784 | | 83,8 | | | | | | | |
| | - Đất đơn vị ở xây mới | | 1.068 | 748 | | 44,3 | | | 319 | | 40,6 | 1.379 | 1.015 | | 42,6 | | | 364 | | 40,5 | | |
| | -Đất hỗn hợp (đơn vị ở) | | 96 | 50 | | | | | 46 | | | 125 | 63 | | | | | 61 | | | | |
| 2 | Đất hỗn hợp (Dịch vụ, công cộng) | 45,02 | 334 | 192 | | | | | 142 | | | 550 | 295 | | | | | 255 | | | | |
| 3 | Đất dịch vụ - | 101,0 | 214 | 163 | | 4,2 | 9 | | 42 | | 4,6 | 398 | 191 | | 4,1 | 9 | | 198 | | 18,8 | | |



| TT | Hạng mục | Hiện trạng 2020 | Đến năm 2030 | | | | | | | | | Đến năm 2040 | | | | | | | | | | |
|----|---|-----------------|-------------------------------|--------------------------|----------------|-------------------------------------|----------------------------------|----------------|------------------------------|----------------|-------------------------------------|----------------------------------|--------------------------|----------------|-------------------------------------|----------------------------------|----------------|-------------------------------------|----------------------------------|------------|-------------|------|
| | | | Tổng | Khu đất liền và lấn biển | | | | | Khu đảo nhân tạo | | | Tổng | Khu đất liền và lấn biển | | | | | Khu đảo nhân tạo | | | | |
| | | | | Khu vực nội thành | | | Khu vực nông thôn | | | | | | Khu vực nội thành | | | Khu vực nông thôn | | | | | | |
| | | | Tổng diện tích thành phố (ha) | Diện tích thành phố (ha) | Diện tích (ha) | Tỷ lệ (%) so với khu vực nghiên cứu | Chỉ tiêu (m ² /người) | Diện tích (ha) | Tỷ lệ khu vực nghiên cứu (%) | Diện tích (ha) | Tỷ lệ (%) so với khu vực nghiên cứu | Chỉ tiêu (m ² /người) | Diện tích thành phố (ha) | Diện tích (ha) | Tỷ lệ (%) so với khu vực nghiên cứu | Chỉ tiêu (m ² /người) | Diện tích (ha) | Tỷ lệ (%) so với khu vực nghiên cứu | Chỉ tiêu (m ² /người) | | | |
| | công cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đất dịch vụ - Công cộng | 86,8 | 191 | 149 | | | 7 | | | 35 | | | | 351 | 163 | | | 7 | | | 181 | |
| | - Đất THPT | 14,2 | 23 | 14 | | | 2 | | | 6 | | | | 47 | 28 | | | 2 | | | 16 | |
| 4 | Đất cơ quan, trụ sở cấp đô thị | 20,5 | 35 | 35 | | | | | | | | | | 86 | 86 | | | | | | | |
| 5 | Đất cây xanh sử dụng công cộng | 15,9 | 356 | 280 | | 7,1 | 2 | | | 74 | | | 8,3 | 450 | 328 | | 7,0 | 1 | | | 121 | 11,5 |
| 6 | Đất giao thông đô thị | 465,3 | 878 | 657 | | 16,8 | 93 | | | 128 | | | 14,2 | 1.104 | 848 | | 18,2 | 95 | | | 161 | 15,4 |
| II | Khu đất ngoài dân dụng | 288,5 | 1.524 | 670 | | 10,2 | 552 | | 12,3 | 302 | | 26,4 | 2.291 | 744 | | 11,3 | 697 | | 15,5 | 851 | 30,4 | |
| 1 | Đất sản xuất công nghiệp | 38,2 | 53 | 53 | | | | | | | | | | 53 | 53 | | | | | | | |
| 2 | Đất trung tâm đảo tạo, nghiên cứu | 23,9 | 39 | 39 | | | | | | | | | | 39 | 39 | | | | | | | |
| 3 | Đất trung tâm y tế | 0,98 | 20 | 20 | | | | | | | | | | 20 | 20 | | | | | | | |
| 4 | Đất trung tâm văn hoá, thể dục thể thao | | 46 | 46 | | | | | | | | | | 49 | 49 | | | | | | | |
| 5 | Đất dịch vụ, du lịch | | 175 | 5 | | | 101 | | | 70 | | | | 230 | 17 | | | 101 | | | 113 | 4,0 |
| 6 | Đất cây xanh sử dụng hạn chế | | 253 | 163 | | | 9 | | | 81 | | | | 305 | 163 | | | 60 | | | 81 | 2,9 |

| TT | Hạng mục | Hiện trạng 2020 | Đến năm 2030 | | | | | | | | | Đến năm 2040 | | | | | | | | |
|----|---------------------------------------|--------------------|-------------------------------|--------------------------|----------------|---|----------------------------------|----------------|------------------|---|----------------------------------|---|----------------------------------|--------------------------|----------------|---|----------------------------------|------------------|---|----------------------------------|
| | | | Tổng | Khu đất liền và lấn biển | | | | | Khu đảo nhân tạo | | | Tổng | Khu đất liền và lấn biển | | | | | Khu đảo nhân tạo | | |
| | | | | Khu vực nội thành | | | Khu vực nông thôn | | Diện tích (ha) | Tỷ lệ (%) so với khu vực nghiên cứu (%) | Chi tiêu (m ² /người) | | Khu vực nội thành | | | Khu vực nông thôn | | Diện tích (ha) | Tỷ lệ (%) so với khu vực nghiên cứu (%) | Chi tiêu (m ² /người) |
| | | | Tổng diện tích thành phố (ha) | Diện tích thành phố (ha) | Diện tích (ha) | Tỷ lệ (%) so với khu vực nghiên cứu (%) | Chi tiêu (m ² /người) | Diện tích (ha) | | | | Tỷ lệ (%) so với khu vực nghiên cứu (%) | Chi tiêu (m ² /người) | Diện tích thành phố (ha) | Diện tích (ha) | Tỷ lệ (%) so với khu vực nghiên cứu (%) | Chi tiêu (m ² /người) | | | |
| 7 | Đất cây xanh chuyên dụng | | 328 | 145 | | | 38 | | 145 | | 584 | 145 | | | 38 | | 401 | 14,3 | | |
| 8 | Đất di tích, tôn giáo | 26,90 | 27 | 26 | | 1 | | | | | 27 | 26 | | 1 | | | | | | |
| 9 | Điểm dân cư nông thôn | 155 | 300 | | | 300 | | | | | 308 | | | 308 | | | | | | |
| | - Điểm dân cư nông thôn hiện trạng | 155 | 286 | | | 286 | | | | | 286 | | | 286 | | | | | | |
| | - Điểm dân cư nông thôn xây mới | | 14 | | | 14 | | | | | 22 | | | 22 | | | | | | |
| 10 | Đất an ninh | 17,5 | 25 | 25 | | | | | | | 25 | 25 | | 0,2 | | | | | | |
| 11 | Đất quốc phòng | 19,9 | 77 | 37 | | 40 | | | | | 77 | 37 | | 40 | | | | | | |
| 12 | Đất giao thông đối ngoại | 24 | 140 | 37 | | 103 | | | | | 186 | 37 | | 149 | | | | | | |
| 13 | Đất hạ tầng kỹ thuật khác | 1,8 | 117 | 111 | | | | 6 | | | 389 | 134 | | | | | 255 | 9,1 | | |
| B | Khu đất nông nghiệp và chức năng khác | 7.745 | 5.939 | 2.018 | 30,6 | 3.831 | 85,4 | 90 | 7,9 | | 5.717 | 1.243 | 18,8 | 3.685 | 82,1 | 789 | 28,2 | | | |
| 1 | Đất nghĩa trang, cơ sở tang lễ | 20,6 | 15 | 15 | | | | | | | 15 | 15 | | | | | | | | |
| 2 | Đất sản xuất nông nghiệp | 6.901,7 | 4.174 | 660 | | 3.514 | | | | | 4.077 | 563 | | 3.514 | | | | | | |

| TT | Hạng mục | Hiện trạng 2020 | Đến năm 2030 | | | | | | | | | Đến năm 2040 | | | | | | | | | |
|----|--|-----------------|--------------------------|--------------------------|-------------------------------------|----------------------------------|-------------------|-------------------------------------|------------------|-------------------------------------|----------------------------------|----------------|-------------------------------------|----------------------------------|--|-------------------|--|------------------|-------------------------------------|----------------------------------|--|
| | | | Tổng | Khu đất liền và lấn biển | | | | | Khu đảo nhân tạo | | | Tổng | Khu đất liền và lấn biển | | | | | Khu đảo nhân tạo | | | |
| | | | | Khu vực nội thành | | | Khu vực nông thôn | | Diện tích (ha) | Tỷ lệ (%) so với khu vực nghiên cứu | Chỉ tiêu (m ² /người) | | Khu vực nội thành | | | Khu vực nông thôn | | Diện tích (ha) | Tỷ lệ (%) so với khu vực nghiên cứu | Chỉ tiêu (m ² /người) | |
| | | | Diện tích thành phố (ha) | Diện tích (ha) | Tỷ lệ (%) so với khu vực nghiên cứu | Chỉ tiêu (m ² /người) | Diện tích (ha) | Tỷ lệ (%) so với khu vực nghiên cứu | | | | Diện tích (ha) | Tỷ lệ (%) so với khu vực nghiên cứu | Chỉ tiêu (m ² /người) | | | | | | | |
| 3 | Đất chưa sử dụng (đất dự trữ-phát triển) | 16,1 | 515 | 460 | | | | | 54 | | | 824 | 253 | | | 38 | | | 532 | 19,0 | |
| 4 | Hồ, ao, đầm | 12,7 | 13 | 13 | | | | | | | | 13 | 13 | | | | | | | | |
| 5 | Sông, suối, kênh, rạch | 370,4 | 346 | 236 | | | 111 | | | | | 368 | 236 | | | 132 | | | | | |
| 6 | Các loại đất khác | 402,6 | 876 | 634 | | | 206 | | 36 | | | 421 | 163 | | | | | 257 | 9,2 | | |